

CHUYÊN ĐỀ

VIẾT LẠI CÂU

CHUYÊN ANH & HSG ANH

QUYỂN 06

springboard.vn



GIỚI THIỆU VỀ SPRINGBOARD

Springboard là **trung tâm định hướng ôn thi Chuyên Anh & HSG các cấp** (Huyện/Tỉnh/Thành/Quốc Gia/Olympic 30-4/DHBB). Springboard hướng đến nhóm học sinh từ lớp 7 - lớp 12 có niềm đam mê với bộ môn tiếng Anh và mong muốn chinh chiến những đấu trường HSG:

- Tại Springboard, các lớp học đều được dẫn dắt bởi mentors cựu học sinh chuyên Anh tại các trường THPT chuyên top đầu toàn quốc; đạt giải cao trong các kì thi Học Sinh Giải Quốc Gia/Tỉnh-Thành; IELTS ≥ 8.0 .
- Đào tạo bài bản từng kĩ năng trong Anh Chuyên với phương pháp mới lạ, liên tục được đổi mới từ giáo trình dạy ngôn ngữ ở các đại học quốc tế trên khắp thế giới.
- Lớp học truyền cảm hứng, hướng tới tạo ra thay đổi của mentees từ bên trong, từ các bài học Phát Triển Bản Thân và Định Hướng Phát Triển Giáo Dục Dài Hạn

Các **lớp học & sản phẩm đang diễn ra** tại Springboard bao gồm:

- NEC Foundation (Ôn thi vào đội tuyển HSGQG, Olympic 30/4, HSG DHBB)
- NEC Intensive (Ôn thi chọn HSGQG)
- HSG Anh 8; HSG Anh 9; Chuyên Anh lên 10
- HSG Anh huyện/thành/tỉnh bậc THPT
- Nền tảng tự học & ôn luyện Chuyên Anh, HSG Anh từ Springboard: **app.springboard.vn**

Xem thêm thông tin về Springboard tại

- Website chính thức & Tải xuống tài liệu: **springboard.vn**
- **Brochure** chính thức 2025

Quý phụ huynh/quý thầy cô/các em học sinh có thể truy cập các kênh sau để cập nhật tài liệu mới nhất từ Nhà Xuân:

- **Facebook page Springboard English**: Trang Facebook chính thức của Springboard (Nhà Xuân).
- **Website học liệu của Springboard**: Trang web tổng hợp tất tần tật các tài liệu được biên soạn chi tiết bởi Springboard (Nhà Xuân).
- **Facebook group Springboard Connects**: Nhóm trao đổi - tư vấn học tập và tài liệu học tập với 30.000+ thành viên.

GIỚI THIỆU CHUYÊN ĐỀ VIẾT LẠI CÂU CHUYÊN ANH & HSG ANH

Chuyên đề Viết lại câu – Sentence Transformation từ Springboard (Nhà Xuân) được biên soạn chuyên sâu nhằm giúp các bạn học sinh làm chủ toàn bộ hệ thống kiến thức từ cấu trúc ngữ pháp trọng điểm đến phrasal verbs, idioms, collocations và cách diễn đạt tương đương tự nhiên để ứng dụng trong dạng bài Viết Lại Câu Sao Cho Nghĩa Không Đổi.

Đây là một trong những chuyên đề có tính phân loại cao nhất trong các **đề thi Học Sinh Giỏi tiếng Anh và tuyển sinh Chuyên Anh trên toàn quốc**. Dạng bài Sentence Transformation không chỉ kiểm tra khả năng nắm ngữ pháp mà còn đánh giá độ chính xác, linh hoạt và chiều sâu ngôn ngữ – những yếu tố quyết định năng lực sử dụng tiếng Anh ở cấp độ chuyên.

Mục tiêu của chuyên đề

- Hệ thống hóa toàn diện kiến thức ngữ pháp nâng cao trong đề thi HSG và Chuyên Anh.
- Mở rộng vốn biểu đạt học thuật thông qua phrasal verbs, idioms, fixed expressions và collocations thường gặp trong đề thi thật.
- Rèn luyện khả năng chuyển đổi cấu trúc – diễn đạt tương đương, giúp học sinh viết lại câu chính xác về ngữ pháp, tự nhiên về ngữ nghĩa.
- Phát triển tư duy song ngữ pháp – ngữ nghĩa – ngữ dụng, nền tảng để học sinh đạt điểm cao trong các kỳ thi HSG, Chuyên Anh và IELTS Writing/Use of English.

Đội ngũ biên soạn

Chuyên đề được biên soạn bởi đội ngũ chuyên môn của **Springboard – Lớp học Nhà Xuân**. Tập thể biên soạn là cựu học sinh Chuyên Anh từ THPT Chuyên top đầu toàn quốc, từng đạt giải cao tại các kỳ thi Học Sinh Giỏi Quốc Gia, Học sinh Giỏi Thành Phố/Tỉnh và sở hữu chứng chỉ IELTS từ 8.0 trở lên, cùng kinh nghiệm 2 năm giảng dạy Chuyên Anh & HSG Anh, đảm bảo tính chuyên sâu, chính xác và cập nhật của toàn bộ nội dung.

Đối tượng sử dụng

- Học sinh lớp 6–9 đang ôn thi HSG Anh cấp trường, huyện, tỉnh/thành phố hoặc thi Chuyên Anh vào 10 trên toàn quốc.
- Học sinh lớp 10–12 đang ôn thi HSG cấp THPT, IELTS, hoặc mong muốn củng cố năng lực sử dụng ngữ pháp và diễn đạt nâng cao.

– Giáo viên chuyên Anh và đội ngũ huấn luyện viên HSG có thể sử dụng như tài liệu tham khảo – giảng dạy – luyện tập nâng cao.

Cấu trúc và nội dung chuyên đề

– **Phần I – Grammar Transformation:** Câu điều kiện, giả định, bị động, mệnh đề quan hệ, so sánh, đảo ngữ, rút gọn, danh động từ – to-infinitive, từ nối nâng cao,...; Phân tích bản chất cấu trúc và hướng dẫn nhận diện nhanh dạng tương đương.

– **Phần II – Expression Transformation (Phrasal Verbs, Idioms, Collocations):** Tổng hợp các cụm động từ (phrasal verbs) thường xuất hiện trong đề thi chuyên Anh và HSG; Hệ thống idioms, collocations, expressions tương đương, giúp học sinh nhận biết và chuyển đổi câu mang tính tự nhiên – học thuật cao.; Bài tập được phân loại theo mức độ tư duy (nhận biết – vận dụng – nâng cao), có đáp án và giải thích chi tiết.

– **Phần III – Đề luyện tổng hợp (Mixed Transformations):** Câu hỏi được trích chọn từ đề thi thật và đề thi thử của các kỳ thi HSG & Chuyên Anh trên toàn quốc; Bao gồm: đề HSG Tỉnh/Thành, đề Chuyên Anh,...

Phương tiện học bổ trợ

Một số phần bài giảng giải thích chuyên sâu và hướng dẫn phân tích đề được đăng tải tại kênh [YouTube chính thức của Springboard – Lớp học Nhà Xuân](#), giúp học sinh kết hợp học lý thuyết – nghe giảng – luyện đề trực quan để tối ưu hiệu quả tự học.

Lưu ý bản quyền

Toàn bộ tài liệu được biên soạn và phát hành miễn phí bởi đội ngũ Springboard – Lớp học Nhà Xuân. Vui lòng **KHÔNG** sử dụng cho mục đích thương mại hoặc buôn bán vì lợi nhuận, nhằm đảm bảo khả năng phát hành rộng rãi, miễn phí và học thuật cho cộng đồng học sinh và giáo viên chuyên Anh trên toàn quốc.

CHUYÊN ĐỀ SENTENCE TRANSFORMATION (VIẾT LẠI CÂU SAO CHO NGHĨA KHÔNG ĐỔI) TRÍCH TỪ BỘ OLYMPIC 30/4 — NĂM 2023

ĐỀ OLYMPIC 30/4 CHÍNH THỨC NĂM 2023

Rewrite the following sentences with the given words or beginning in such a way that their meanings remain unchanged. You **MUST NOT** change the given words in any way.

1. Andy was tricked by a fraudster as he didn't have much experience at that time. **(RIDE)**

→ If it _____.

2. We will deal with your request at the right time. **(DUE)**

→ Your request _____.

3. It is believed that working until late at night causes nerve damage. **(SUPPOSED)**

→ Burning _____.

4. I'm sure that it was just a product of the artist's fevered imagination. **(RIOT)**

→ The artist must _____.

5. Liz loses her temper easily and tends to act recklessly. **(IMPULSE)**

→ Not only _____.

6. The public praise the charity for conducting meaningful campaigns. **(CARRYING)**

→ The charity earns _____.

7. Generally speaking, most celebrities try very hard to protect their privacy. **(LENGTHS)**

→ By _____.

8. I instantly liked my best friend the moment we first met. **(TOOK)**

→ No sooner _____.

9. Many people misunderstand that vegan diets are not nutritious enough. **(MISCONCEPTION)**

→ That _____.

10. James didn't accept his failure until several months later. **(TERMS)**

→ It was _____.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Andy was tricked by a fraudster as he didn't have much experience at that time. **(RIDE)**

→ If it **had not been for Andy's inexperience (at that time), he wouldn't / couldn't have been taken for a ride (by a fraudster).** (= Nếu không phải vì sự thiếu kinh nghiệm của Andy (vào lúc đó), anh ấy đã không bị lừa (bởi một kẻ lừa đảo.)

Cấu trúc:

- Điều kiện loại 3 (Third Conditional), với cấu trúc [If + Past Perfect, would/could + have + Past Participle]: Dùng để diễn tả điều kiện giả định ở quá khứ (không xảy ra).

Ví dụ: *If it had not been for her quick thinking, we would have missed the last train.* = Nếu không nhờ cô ấy phản ứng nhanh, chúng tôi đã lỡ chuyến tàu cuối.

- Be taken for a ride (idiom): bị lừa

Ví dụ: *Tourists are often taken for a ride by unscrupulous guides.* = Du khách thường bị lừa bởi những hướng dẫn viên không chân chính.

2. We will deal with your request at the right time. **(DUE)**

→ Your request **will be dealt with in due course.** (= Yêu cầu của bạn sẽ được giải quyết vào thời điểm thích hợp.)

Cấu trúc:

- Câu bị động ở thì tương lai [Subject + will be + Vpp]: Nhấn mạnh kết quả sẽ xảy ra.

Ví dụ: *Your complaint will be processed.* = Khiếu nại của bạn sẽ được xử lý.

- In due course (phrase): vào thời điểm thích hợp

Ví dụ: *Your application will be reviewed in due course.* = Hồ sơ của bạn sẽ được xem xét vào thời điểm thích hợp.

3. It is believed that working until late at night causes nerve damage. (SUPPOSED)

→ Burning **the midnight oil is supposed to cause nerve damage.**

→ Burning **the candle at both ends is supposed to cause nerve damage.**

(= Làm việc đến khuya được cho là sẽ gây tổn thương thần kinh.)

Cấu trúc:

- Be supposed to + Verb infinitive (lẽ ra là...): Nói về một hành động được cho là sẽ gây ra hoặc nên làm.

Ví dụ: *Drinking too much coffee in the evening is supposed to disturb your sleep.* = Uống quá nhiều cà phê vào buổi tối được cho là sẽ làm ảnh hưởng giấc ngủ của bạn.

- Burn the midnight oil/Cut the candle at both ends (idiom): thức khuya để học bài, làm việc.

Ví dụ: *Burning the midnight oil doesn't guarantee success.* = Thức khuya không đảm bảo thành công.

4. I'm sure that it was just a product of the artist's fevered imagination. (RIOT)

→ The artist must **have let his/her imagination run riot.** (= Chắc hẳn người nghệ sĩ đã để trí tưởng tượng của mình bay xa.)

Cấu trúc:

- Modal perfect [S + must have + Vpp]: Diễn tả suy đoán chắc chắn về một chuyện có thể đã xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ: *She must have forgotten about the meeting.* = Chắc hẳn cô ấy đã quên cuộc họp.

- Cấu trúc cho phép (causative) [let + O (sb/sth) + V (bare infinitive)]: dùng để diễn tả cho phép ai/cái gì làm việc gì.

Ví dụ: *She let her hair down at the party.* = Cô ấy thoải mái thả tóc tại bữa tiệc.

- Run riot (idiom): bay bổng, không kiểm soát

Ví dụ: *His ideas must have run riot during that brainstorming session.* = Chắc hẳn ý tưởng của anh ấy đã bay bổng không kiểm soát trong lúc động não.

5. Liz loses her temper easily and tends to act recklessly. (IMPULSE)

→ Not only **does Liz lose her temper easily but she also tends to act on impulse.** (= Liz không chỉ dễ mất bình tĩnh mà còn có xu hướng hành động bốc đồng.)

Cấu trúc:

- Đảo ngữ [Not only + auxiliary + S + V ... but (also) + S + V]: Nhấn mạnh hai hành động/sự việc; luôn phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Ví dụ: *Not only did he finish the report on time, but he also improved its quality.* = Anh ấy không chỉ hoàn thành báo cáo đúng hạn mà còn cải thiện chất lượng của nó.

- Lose one's temper (idiom): nổi nóng, mất bình tĩnh

Ví dụ: *He lost his temper when the waiter spilled coffee on his shirt.* = Anh ấy mất bình tĩnh khi người phục vụ làm đổ cà phê lên áo của anh.

- On impulse (phrase): một cách ngẫu hứng, không tính trước

Ví dụ: *He quit his job on impulse and then regretted it.* = Anh ấy đột nhiên bỏ việc theo hứng và sau đó đã hối hận.

6. The public praise the charity for conducting meaningful campaigns. (CARRYING)

→ The charity earns **praise for carrying out meaningful campaigns.** (= Tổ chức từ thiện nhận được nhiều lời khen ngợi khi thực hiện các chiến dịch có ý nghĩa.)

Cấu trúc:

- earn praise for + gerund (V-ing) (collocation): nhận được lời khen

Ví dụ: *The charity earns praise for conducting meaningful campaigns.* = Tổ chức từ thiện nhận được nhiều lời khen vì đã thực hiện các chiến dịch có ý nghĩa.

- carry out (phrasal verb): thực hiện, tiến hành (một nhiệm vụ, kế hoạch, thí nghiệm, mệnh lệnh...)

Ví dụ: *The scientists carried out an experiment to test the new vaccine.* = Các nhà khoa học đã tiến hành một thí nghiệm để thử vắc-xin mới.

7. Generally speaking, most celebrities try very hard to protect their privacy. (LENGTHS)

→ By **and large, most celebrities go to great/extreme/extraordinary/any lengths to protect their privacy.** (= Nhìn chung, hầu hết những người nổi tiếng đều cố gắng hết sức để bảo vệ sự riêng tư của họ.)

Cấu trúc:

- by and large (idiom): nhìn chung, nói chung, về tổng thể

Ví dụ: *There were a few problems, but by and large, it was a successful event.* = Có một vài vấn đề, nhưng nhìn chung đó là một sự kiện thành công.

- go to great/extreme/any lengths to + V-inf (idiom): Cố gắng hết sức để làm gì.

Ví dụ: *They go to great lengths to ensure customer satisfaction.* = Họ cố gắng hết sức để đảm bảo sự hài lòng của khách hàng.

- Bring on + noun (Gây ra điều gì, thường là điều không mong muốn): Cụm động từ dùng để nói điều gì đó dẫn đến hậu quả tiêu cực, đặc biệt là về sức khỏe hoặc cảm xúc.

Ví dụ: *The stress brought on his headaches* = Căng thẳng đã gây ra những cơn đau đầu cho anh ấy.

8. I instantly liked my best friend the moment we first met. (TOOK)

→ No sooner **had we first met/ did we first meet than I (instantly) took to my best friend.**

→ No sooner **had we first met/ did we first meet than I (instantly) took a liking to my best friend.**

→ No sooner **had we first met/ did we first meet than I (instantly) took a shine to my best friend.**

(= Ngay lần gặp đầu tiên thì tôi (ngay lập tức) đã có cảm tình với người bạn thân nhất của tôi.)

Cấu trúc:

- Inversion (câu đảo ngữ) [No sooner + had/did + S + V ... than + clause]: Đảo ngữ để nhấn mạnh hai hành động diễn ra gần như cùng lúc.

Ví dụ: *No sooner had I arrived home than the phone rang.* = Vừa mới về đến nhà thì điện thoại đã reo.

- take to + somebody/something; take a liking to + somebody/something; take a shine to somebody (phrasal verb): ngay lập tức có cảm tình hoặc thích ai đó một cách đặc biệt

Ví dụ:

He took to painting after retirement. = Ông ấy bắt đầu thích vẽ sau khi nghỉ hưu.

The dog took a liking to the new neighbor. = Con chó rất nhanh có cảm tình với người hàng xóm mới.

My boss seems to have taken a shine to the new intern. = Sếp tôi hình như đã có cảm tình đặc biệt với thực tập sinh mới.

9. Many people misunderstand that vegan diets are not nutritious enough. (MISCONCEPTION)

→ That **vegan diets are not nutritious enough is a popular/common misconception.** (= Chế độ ăn thuần chay không đủ dinh dưỡng là một quan niệm sai lầm phổ biến.)

Cấu trúc:

- Noun clause (mệnh đề danh từ) [That + clause]: Dùng để đóng vai trò như một cụm danh từ, có thể làm chủ ngữ trong câu.

Ví dụ: *That money can buy happiness is a common misconception.* = Việc tiền có thể mua được hạnh phúc là một quan niệm sai lầm phổ biến.

- Adjective + enough + (for someone) + to + Verb: Dùng để nói rằng ai đó/cái gì đó đủ ... để làm một việc gì đó.

Ví dụ: *Is this room warm enough for you to sleep in?* = Căn phòng này đủ ấm để bạn ngủ chưa?

10. James didn't accept his failure until several months later. (TERMS)

→ It was **not until several months later that James came to terms with his failure.**

→ It was **only after several months (had passed) that James came to terms with his failure.**

(= Phải đến vài tháng sau thì James mới chấp nhận được thất bại của mình.)

Cấu trúc:

- Cleft sentence (câu chẻ) [It + be + not until/only after + Time Phrase + that + S + V]: Nhấn mạnh thời điểm mà một việc mới xảy ra.

Ví dụ: *It was not until she apologized that I forgave her.* = Phải đến khi cô ấy xin lỗi thì tôi mới tha thứ cho cô ấy.

- come to terms with something (idiom): Dần dần chấp nhận một sự thật khó khăn, đau buồn hoặc không mong muốn.

Ví dụ: *He is slowly coming to terms with the fact that he may never walk again.* = Anh ấy đang dần chấp nhận sự thật rằng có thể anh sẽ không bao giờ đi lại được.

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG — TP. HỒ CHÍ MINH

Rewrite the following sentences with the given words or beginning in such a way that their meanings remain unchanged. You **MUST NOT** change the given words in any way.

1. Returning from the battle, they had no money left. (RUB)

→ _____.

2. I was very lucky to escape from that crash. (COUNT)

→ I _____.

3. Our boss is absolutely determined not to give us that pay rise. (**INTENT**)

→ Our boss _____ the pay rise.

4. I'd thought about it for some time and decided to try to do something. (**A GO**)

→ _____.

5. It was disgraceful that Barbara refused to help one of her oldest and closest friends. (**BACK**)

→ _____.

6. The director's bodyguards stood behind him, watching.

→ Watchfully _____.

7. We must think about ways of improving the transport system.

→ Thought must _____.

8. I hadn't realized the full implications of what had happened until some time later.

→ It was _____.

9. The police only warned Sally because it was her first offence.

→ Sally was let _____.

10. It's nobody's fault that the match was cancelled.

→ Nobody is to _____.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Returning from the battle, they had no money left. (**RUB**)

→ **Returning from the battle, they didn't have two pennies/halfpennies/beans to rub together.** (=Trở về từ chiến trận, họ chẳng còn một xu dính túi.)

Cấu trúc:

- V-ing (present participle) + clause (Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, nguyên nhân...): Dùng để rút gọn mệnh đề phụ khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ.

Ví dụ: Walking through the forest, she found a hidden path = Khi đi xuyên rừng, cô ấy phát hiện một con đường ẩn.

- Not have two pennies/halfpennies/beans to rub together (Rất nghèo, không có xu dính túi): Thành ngữ dùng để nhấn mạnh ai đó hoàn toàn không có tiền

Ví dụ: After losing his job, he didn't have two beans to rub together = Sau khi mất việc, anh ấy chẳng còn xu nào.

2. I was very lucky to escape from that crash. (COUNT)

→ I **count myself very lucky to have escaped from that crash.**

Cấu trúc:

- Count oneself + adjective (Coi bản thân như thế nào): Dùng để diễn tả sự đánh giá hoặc cảm nhận cá nhân về chính mình.

Ví dụ: He counts himself fortunate to be alive = Anh ấy coi mình là người may mắn vì còn sống.

- To have + past participle: Dạng hoàn thành của động từ nguyên mẫu – dùng để nhấn mạnh hành động đã hoàn thành trước thời điểm hiện tại.

Ví dụ: She's glad to have finished the project = Cô ấy vui vì đã hoàn thành dự án.

3. Our boss is absolutely determined not to give us that pay rise. (INTENT)

→ Our boss **is intent on not giving (us)** the pay rise. (=Ông chủ kiên quyết không tăng lương cho chúng tôi.)

Cấu trúc:

- Be determined (not) to + V (Quyết tâm (không) làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả ý chí mạnh mẽ, chắc chắn của ai đó trong việc thực hiện hoặc từ chối làm một hành động nào đó.

Ví dụ: She is determined to win = Cô ấy quyết tâm chiến thắng.

- Be intent on + V-ing (Nhất quyết làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả sự quyết tâm mạnh mẽ, thường không thay đổi, trong việc thực hiện một hành động nào đó.

Ví dụ: She is intent on finishing the project alone = Cô ấy nhất quyết tự hoàn thành dự án.

4. I'd thought about it for some time and decided to try to do something. (A GO)

→ **I'd thought about it for some time and decided to give it a go.** (=Tôi đã suy nghĩ kỹ trong một thời gian và quyết định thử sức.)

Cấu trúc:

- Had + past participle (Thì quá khứ hoàn thành): Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn tất **trước** một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ: *I had eaten before they arrived* = Tôi đã ăn xong trước khi họ đến.

- For some time (Trong một khoảng thời gian nào đó): Cụm này không xác định rõ bao lâu, thường dùng để diễn tả hành động kéo dài một lúc khá lâu nhưng không cụ thể.

Ví dụ: *He stayed silent for some time* = Anh ấy im lặng một lúc khá lâu.

- Give something a go (Thử làm điều gì): Thành ngữ mang nghĩa thử làm một việc gì đó để xem có thành công không, thường là điều mới hoặc chưa quen.

Ví dụ: *I've never tried yoga before, but I'll give it a go* = Tôi chưa từng thử yoga, nhưng tôi sẽ thử xem sao.

5. It was disgraceful that Barbara refused to help one of her oldest and closest friends. (BACK)

→ **It was disgraceful that Barbara had turned her back on one of her oldest and closest friends.** (=Thật đáng xấu hổ khi Barbara quay lưng lại với một trong những người bạn thân thiết nhất của cô ấy.)

Cấu trúc:

- It is/was + adjective + that + clause (Thật là... rằng...): Cấu trúc dùng để bày tỏ ý kiến hoặc thái độ đánh giá về một hành động/sự việc trong mệnh đề "that".

Ví dụ: *It was surprising that he left early* = Thật bất ngờ rằng anh ấy về sớm.

- Refuse to + V (Từ chối làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả việc không sẵn lòng hoặc không chấp nhận làm điều gì.

Ví dụ: *She refused to answer the question* = Cô ấy từ chối trả lời câu hỏi.

- Turn one's back on + someone (Quay lưng lại với ai/phớt lờ, không giúp đỡ ai): Thành ngữ mang nghĩa từ chối giúp đỡ hoặc bỏ rơi ai đó, nhất là khi họ đang cần.

Ví dụ: *He turned his back on his family when they needed him* = Anh ấy đã quay lưng lại với gia đình khi họ cần.

6. The director's bodyguards stood behind him, watching.

→ Watchfully **standing behind him were his bodyguards.** (=Những vệ sĩ đứng cảnh giác sau lưng anh ấy.)

Cấu trúc:

- Subject + verb + adverbial phrase, + V-ing (Chủ ngữ + động từ + cụm trạng ngữ, + V-ing): Cấu trúc diễn tả một hành động chính, kèm theo một hành động phụ xảy ra đồng thời, thường dùng để miêu tả hành động quan sát hoặc đi kèm.

Ví dụ: *She sat on the bench, reading a book* = Cô ấy ngồi trên ghế, đọc sách.

- Inversion with adverbial phrase (Đảo ngữ với cụm trạng từ): Khi một cụm trạng từ (ví dụ: *watchfully standing behind him*) được đưa lên đầu câu để nhấn mạnh, ta đảo vị trí giữa chủ ngữ và động từ.

Ví dụ: *Sitting at the desk was a little boy* = Có một cậu bé đang ngồi ở bàn.

7. We must think about ways of improving the transport system.

→ Thought must **be given to ways of improving the transport system.** (=Cần cân nhắc các biện pháp cải thiện hệ thống giao thông.)

Cấu trúc:

- Way(s) of + V-ing (Cách/thứ để làm gì): Dùng để chỉ phương pháp hoặc giải pháp cho một vấn đề.

Ví dụ: *There are many ways of saving energy* = Có nhiều cách để tiết kiệm năng lượng.

- Thought must be given to + noun/V-ing (Cần phải suy nghĩ về điều gì): Cấu trúc bị động trang trọng dùng để nói rằng điều gì đó cần được xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng.

Ví dụ: *Careful thought must be given to the consequences* = Cần phải cân nhắc kỹ hậu quả.

8. I hadn't realized the full implications of what had happened until some time later.

→ It was **not until some time later that I realized the full implications of what had happened.** (=Mãi một thời gian sau, tôi mới thấu hiểu hết hệ lụy của sự việc.)

Cấu trúc:

- The full implications of + noun (Toàn bộ hệ quả/ý nghĩa của điều gì): Cụm danh từ chỉ toàn bộ tác động, kết quả sâu xa hoặc quan trọng của một sự kiện.

Ví dụ: *He didn't understand the full implications of his decision* = Anh ấy không hiểu hết hệ quả của quyết định.

- Until + time expression (Cho đến khi...): Cấu trúc chỉ mốc thời gian mà hành động xảy ra hoặc thay đổi bắt đầu.

Ví dụ: *I didn't realize the truth until years later* = Tôi đã không nhận ra sự thật cho đến nhiều năm sau.

- It was not until + time expression + that + clause (Mãi cho đến... thì...): Cấu trúc nhấn mạnh thời điểm muộn khi một điều gì đó mới xảy ra.

Ví dụ: *It was not until midnight that they arrived* = Mãi đến nửa đêm họ mới đến.

9. The police only warned Sally because it was her first offence.

→ Sally was let **off with a warning because it was her first offence**. (=Sally chỉ bị cảnh cáo vì đây là lần đầu vi phạm.)

Cấu trúc:

- First offence (Lỗi vi phạm đầu tiên): Cụm danh từ dùng để chỉ lần đầu ai đó vi phạm quy định/pháp luật.

Ví dụ: *As it was his first offence, the judge was lenient* = Vì đó là lần vi phạm đầu tiên của anh ta, nên thẩm phán xử nhẹ.

- Be let off (with something) (Được tha/bỏ qua lỗi với hình phạt nhẹ): Cấu trúc bị động của cụm động từ "let off", dùng để chỉ ai đó không bị phạt nặng hoặc được tha.

Ví dụ: *He was let off with a small fine* = Anh ta được tha chỉ với một khoản phạt nhỏ.

- With a warning (Với một lời cảnh cáo): Cụm giới từ chỉ hình thức xử lý nhẹ, không áp dụng hình phạt nghiêm trọng.

Ví dụ: *She was let off with a warning for speeding* = Cô ấy chỉ bị cảnh cáo vì lái xe quá tốc độ.

10. It's nobody's fault that the match was cancelled.

→ Nobody is to **blame for the fact that the match was cancelled**.

→ Nobody is to **blame for the cancellation of the match/the match cancellation**. (=Không ai có lỗi trong việc trận đấu bị hủy.)

Cấu trúc:

- It's nobody's fault that + clause (Không phải lỗi của ai khi...): Cấu trúc dùng để khẳng định rằng không ai phải chịu trách nhiệm về một sự việc xảy ra.

Ví dụ: *It's nobody's fault that we lost the game* = Không ai có lỗi khi chúng ta thua trận.

- Be to blame for + noun/the fact that + clause (Phải chịu trách nhiệm về...): Cấu trúc dùng để nói ai đó (hoặc không ai) phải chịu lỗi hoặc trách nhiệm cho một sự việc xấu xảy ra.

Ví dụ: *He is to blame for the accident* = Anh ta phải chịu trách nhiệm cho tai nạn đó.

- The fact that + clause (Việc mà...): Mệnh đề danh ngữ dùng để diễn tả một tình huống hay sự thật cụ thể.

Ví dụ: *The fact that she failed surprised everyone* = Việc cô ấy trượt đã khiến mọi người bất ngờ.

- Match cancellation (Việc hủy trận đấu): Cụm danh từ thay cho mệnh đề, mang nghĩa tương đương với “the fact that the match was cancelled”.

Ví dụ: *The cancellation of the concert disappointed fans* = Việc hủy buổi hòa nhạc khiến người hâm mộ thất vọng.

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LƯƠNG THẾ VINH — TỈNH ĐỒNG NAI

1. As there are no more questions, I think we can end the meeting.

→ There _____.

2. I would like, moreover, to choose my own clothes.

→ What's _____.

3. Something must be done quickly to solve the problem of homelessness.

→ Urgent _____.

4. We couldn't have managed without my father's money.

→ If it _____.

5. This is the procedure. (**FOLLOWS**)

→ _____.

6. Make yourself at home. (**CEREMONY**)

→ _____.

7. The film didn't come up to my expectations. (**SHORT**)

→ _____.

8. He is a generous person. (**NAME**)

→ _____.

9. I think his theory is logical and clear. (**STANDS**)

→ I think his theory _____ reason.

10. In the area, Thailand is much better than all other countries in football. (**SHOULDERS**)

→ _____.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. As there are no more questions, I think we can end the meeting.

→ There **being no more questions, I think we can end the meeting.** (=Vì không còn câu hỏi nào nữa, tôi nghĩ chúng ta có thể kết thúc cuộc họp.)

Cấu trúc:

- As + clause (Bởi vì...): Liên từ “as” được dùng để giới thiệu nguyên nhân, thường gặp trong văn nói và văn viết trang trọng.

Ví dụ: As it was raining, we stayed indoors = Vì trời mưa nên chúng tôi ở trong nhà.

- There being + noun phrase (Vì không còn/có điều gì): Cấu trúc rút gọn mệnh đề với “there is/are” dùng trong văn viết trang trọng để chỉ nguyên nhân hoặc điều kiện.

Ví dụ: There being no further comments, the discussion ended = Vì không còn ý kiến nào nữa nên buổi thảo luận kết thúc.

- No more + plural noun (Không còn... nữa): Dùng để chỉ số lượng bằng không của một vật hoặc người.

Ví dụ: There are no more seats left = Không còn ghế trống nào nữa.

2. I would like, moreover, to choose my own clothes.

→ What's **more, I would like to choose my own clothes.** (=Hơn nữa, tôi muốn tự chọn quần áo cho mình.)

Cấu trúc:

- Moreover (Hơn nữa): Trạng từ dùng để thêm thông tin, thường là để bổ sung một lý do hoặc luận điểm cùng chiều với điều đã nói trước.

Ví dụ: She's intelligent and, moreover, very hardworking = Cô ấy thông minh và hơn nữa còn rất chăm chỉ.

- What's more (Hơn nữa/Thêm vào đó): Cụm diễn đạt mang tính hội thoại, dùng để bổ sung thêm một ý quan trọng hoặc có lợi cho người nói, đồng nghĩa với "moreover" nhưng mang tính thân mật hơn.

Ví dụ: He's good at his job. What's more, he's never late = Anh ấy làm việc giỏi. Hơn nữa, anh ấy chưa bao giờ đi trễ.

3. Something must be done quickly to solve the problem of homelessness.

→ Urgent **action must be taken to solve the problem of homelessness.** (=Cần hành động khẩn cấp để giải quyết vấn đề vô gia cư.)

Cấu trúc:

- The problem of + noun/V-ing (Vấn đề về...): Cấu trúc dùng để nói đến một chủ đề cụ thể đang gây khó khăn, thường là trong bối cảnh học thuật hoặc xã hội.

Ví dụ: The problem of pollution is getting worse = Vấn đề ô nhiễm ngày càng trở nên nghiêm trọng.

- Urgent action (Hành động khẩn cấp): Cụm danh từ dùng để chỉ hành động cần được thực hiện ngay lập tức.

Ví dụ: Urgent action is needed to stop the spread of the disease = Cần có hành động khẩn cấp để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

- Must be + past participle (Phải được...): Cấu trúc bị động dùng để diễn tả yêu cầu hoặc nghĩa vụ đối với một hành động không rõ ai thực hiện.

Ví dụ: The rules must be followed = Các quy định phải được tuân thủ.

4. We couldn't have managed without my father's money.

→ If it **hadn't been for my father's money, we couldn't have managed.** (=Nếu không có tiền của bố tôi, chúng tôi đã không thể xoay xở được.)

Cấu trúc:

- Couldn't have + past participle (Đã không thể...): Cấu trúc dùng để nói về một điều không thể xảy ra trong quá khứ, thường dùng để nhấn mạnh sự phụ thuộc vào một yếu tố nào đó.

Ví dụ: I couldn't have finished the project without your help = Tôi đã không thể hoàn thành dự án nếu không có sự giúp đỡ của bạn.

- Manage (to do something) (Xoay xở/làm được điều gì): Diễn tả khả năng hoặc thành công trong việc làm điều gì đó, thường là trong hoàn cảnh khó khăn.

Ví dụ: She managed to pass the test = Cô ấy đã xoay xở để vượt qua kỳ thi.

- If it hadn't been for + noun, + clause (Nếu không nhờ có... thì...): Cấu trúc điều kiện loại 3, dùng để nói về điều đã không xảy ra trong quá khứ và nêu ra nguyên nhân khiến điều đó có thể xảy ra.

Ví dụ: If it hadn't been for her advice, I would have failed = Nếu không nhờ lời khuyên của cô ấy, tôi đã trượt rồi.

5. This is the procedure. (**FOLLOWS**)

→ **The procedure is as follows.** (=Quy trình thực hiện như sau.)

Cấu trúc:

- Procedure (Thủ tục/quy trình): Danh từ chỉ một chuỗi hành động được thực hiện theo thứ tự cụ thể để đạt được kết quả nào đó.

Ví dụ: You must follow the correct procedure when applying for a visa = Bạn phải tuân theo đúng quy trình khi xin visa.

- As follows (Như sau): Cụm cố định dùng sau động từ "be" để giới thiệu danh sách, quy trình hoặc lời giải thích.

Ví dụ: The rules are as follows: no phones, no talking, and stay seated = Nội quy như sau: không dùng điện thoại, không nói chuyện và ngồi yên tại chỗ.

6. Make yourself at home. (**CEREMONY**)

→ **Don't stand on ceremony.** (=Cứ tự nhiên đi, đừng khách khí!)

Cấu trúc:

- Make yourself at home (Cứ tự nhiên như ở nhà): Câu mệnh lệnh mang tính thân thiện, thường dùng để mời ai đó cảm thấy thoải mái khi đến nhà mình.

Ví dụ: *Come in, take a seat, and make yourself at home* = Vào đi, ngồi xuống và cứ tự nhiên như ở nhà nhé.

- Stand on ceremony (Cư xử khách sáo, hình thức): Cụm động từ mang nghĩa giữ thái độ quá trang trọng, thường dùng trong ngữ cảnh xã giao.

Ví dụ: *He's not the kind of person who stands on ceremony* = Anh ấy không phải kiểu người hay khách sáo.

7. The film didn't come up to my expectations. (**SHORT**)

→ **The film fell short of my expectations.** (=Bộ phim không đạt được như kỳ vọng của tôi.)

Cấu trúc:

- Come up to + one's expectations (Đáp ứng kỳ vọng của ai): Cụm động từ dùng để diễn tả điều gì đó có đạt hoặc không đạt mức kỳ vọng mà ai đó đã đặt ra.

Ví dụ: *The service didn't come up to our expectations* = Dịch vụ không đạt như chúng tôi kỳ vọng.

- Fall short of + one's expectations (Không đạt tới kỳ vọng của ai): Cụm động từ dùng để diễn tả điều gì đó không tốt hoặc không đủ như ai đó mong đợi.

Ví dụ: *His performance fell short of our expectations* = Màn trình diễn của anh ấy không đạt như chúng tôi kỳ vọng.

8. He is a generous person. (**NAME**)

→ **Generosity is his middle name.**

Cấu trúc:

- Something is one's middle name (Ai đó nổi bật với đặc điểm nào đó): Cấu trúc thành ngữ dùng để nhấn mạnh rằng một đặc điểm nào đó là bản chất, đặc trưng nổi bật của ai đó.

Ví dụ: *Punctuality is her middle name* = Cô ấy nổi bật với tính đúng giờ.

9. I think his theory is logical and clear. (**STANDS**)

→ **I think his theory stands to reason.** (=Tôi nghĩ lý thuyết của anh ấy hoàn toàn hợp lý.)

Cấu trúc:

- Stand to reason (Hợp lý/dễ hiểu/mang tính logic): Thành ngữ dùng để chỉ điều gì đó rõ ràng, hợp lẽ thường và dễ chấp nhận về mặt lý trí.

Ví dụ: *It stands to reason that you'll need more time if the task is more complex* = Rõ ràng là bạn sẽ cần nhiều thời gian hơn nếu nhiệm vụ phức tạp hơn.

10. In the area, Thailand is much better than all other countries in football. (**SHOULDERS**)

→ **In the area, Thailand is head and shoulders above all other countries in football.** (=Trong khu vực, Thái Lan vượt trội hơn hẳn các nước khác về bóng đá.)

Cấu trúc:

- Be head and shoulders above + noun (Vượt trội hơn hẳn ai/cái gì): Thành ngữ dùng để diễn tả ai đó/cái gì đó vượt xa đối thủ về trình độ, chất lượng hoặc năng lực.

Ví dụ: *In math, she is head and shoulders above the rest of the class* = Về môn toán, cô ấy vượt trội hơn hẳn so với các bạn còn lại trong lớp.

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN NGUYỄN TẤT THÀNH — KON TUM**

1. He is becoming quite famous as an interviewer. (**NAME**)

→

2. You don't have to do it if you don't want to. (**OBLIGATION**)

→

3. The new boss was not at all popular with his staff. (**TAKE**)

→

4. There was loud applause as he left the stage. (**ACCOMPANIMENT**)

→

5. I'm telling you this for you not to make a mistake. (**FEAR**)

→

6. His behaviour is beginning to annoy me more and more.

→ I am beginning to _____.

7. Something must be done quickly to solve the problem of homelessness.

→ Urgent _____.

8. The northwest of Britain has more rain each year than the southeast.

→ The annual _____.

9. Just thinking about his face at that moment makes me laugh.

→ The very _____.

10. The reason for the high proportion of the old is births rather than deaths.

→ Births rather than deaths _____.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. He is becoming quite famous as an interviewer. (**NAME**)

→ **He is making quite a name for himself as an interviewer.** (=Anh ấy đang tạo dựng được tiếng tăm đáng kể với vai trò phỏng vấn viên.)

Cấu trúc:

- Make a name for oneself (Tạo dựng tên tuổi/danh tiếng cho bản thân): Cấu trúc thành ngữ dùng để diễn tả việc ai đó dần trở nên nổi tiếng hoặc được công nhận trong một lĩnh vực nào đó nhờ thành công hoặc tài năng.

Ví dụ: *She made a name for herself in the fashion industry* = Cô ấy đã tạo dựng được tên tuổi trong ngành thời trang.

- Quite a + noun (Một... khá/đáng kể): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh mức độ của danh từ đi sau, thể hiện sự ngạc nhiên hoặc ấn tượng.

Ví dụ: *It was quite a party!* = Đó thực sự là một bữa tiệc đáng nhớ!

2. You don't have to do it if you don't want to. (OBLIGATION)

→ **It's not your obligation to do it if you don't want to.** (=Bạn không có nghĩa vụ phải làm điều đó nếu không muốn.)

Cấu trúc:

- It's not your obligation to + V (Bạn không có nghĩa vụ phải...): Cấu trúc dùng để diễn tả rằng ai đó không bị bắt buộc phải làm điều gì.

Ví dụ: It's not your obligation to attend the meeting = Bạn không có nghĩa vụ phải tham dự cuộc họp.

3. The new boss was not at all popular with his staff. (TAKE)

→ **The staff did not take to the new boss at all.**

Cấu trúc:

- Not at all + adjective (Hoàn toàn không...): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh sự **phủ định tuyệt đối** đối với một tính từ.

Ví dụ: She was not at all impressed with the performance = Cô ấy hoàn toàn không ấn tượng với buổi biểu diễn.

- Popular with + noun (Được yêu thích bởi...): Dùng để nói rằng ai đó hoặc điều gì đó được nhiều người trong nhóm đối tượng cụ thể yêu mến hoặc ủng hộ.

Ví dụ: That teacher is very popular with the students = Giáo viên đó rất được học sinh yêu mến.

- Take to + someone/something (Bắt đầu thích hoặc có cảm tình với ai/cái gì): Cụm động từ dùng để nói rằng ai đó nhanh chóng có thiện cảm hoặc thích nghi với điều gì đó. Khi dùng phủ định, nó mang nghĩa không ưa hoặc không hợp.

Ví dụ: I didn't take to the new neighbor = Tôi không có cảm tình với người hàng xóm mới.

- At all (Một chút nào/càng không): Dùng để nhấn mạnh nghĩa phủ định, cho thấy mức độ hoàn toàn không có.

Ví dụ: He doesn't care at all = Anh ta chẳng quan tâm chút nào.

4. There was loud applause as he left the stage. (ACCOMPANIMENT)

→ **He left the stage to the accompaniment of loud applause.** (=Anh ấy rời sân khấu trong tiếng vỗ tay vang dội.)

Cấu trúc:

- As + clause (Khi.../Lúc...): Liên từ dùng để chỉ hai hành động xảy ra đồng thời.

Ví dụ: *As I was leaving, he walked in* = Khi tôi đang rời đi thì anh ấy bước vào.

- To the accompaniment of + noun (Trong tiếng/Âm thanh của...): Cấu trúc dùng để mô tả điều gì đó xảy ra đồng thời với âm thanh, hành động hoặc hiện tượng khác.

Ví dụ: *The singer performed to the accompaniment of a full orchestra* = Ca sĩ biểu diễn trong tiếng nhạc của cả dàn nhạc giao hưởng.

5. I'm telling you this for you not to make a mistake. (FEAR)

→ **I'm telling you this for fear that you might make a mistake.** (=Tôi nói điều này với bạn vì sợ rằng bạn có thể mắc sai lầm.)

Cấu trúc:

- For + someone + not to + V (Để ai đó không làm gì): Cấu trúc dùng để chỉ mục đích, trong đó hành động không làm gì đó được thực hiện bởi một người cụ thể.

Ví dụ: *He left early for her not to see him* = Anh ấy rời đi sớm để cô ấy không nhìn thấy.

- For fear that + clause (Vì sợ rằng...): Cấu trúc dùng để diễn tả mục đích phòng tránh điều gì đó xảy ra, thường mang nghĩa lo sợ về một hậu quả.

Ví dụ: *She left early for fear that she might miss the train* = Cô ấy rời đi sớm vì sợ rằng có thể lỡ tàu.

6. His behaviour is beginning to annoy me more and more.

→ I am beginning **to get more and more annoyed by his behaviour.** (=Tôi đang bắt đầu thấy ngày càng bực mình vì cách cư xử của anh ta.)

Cấu trúc:

- Be beginning to + V (Bắt đầu làm gì): Cấu trúc dùng để nói về một hành động hoặc cảm giác đang bắt đầu xảy ra ở hiện tại.

Ví dụ: *She's beginning to understand the problem* = Cô ấy bắt đầu hiểu vấn đề.

- Annoy + someone (Làm ai khó chịu): Động từ dùng để diễn tả hành động hoặc điều gì đó khiến người khác cảm thấy bực bội.

Ví dụ: *The noise annoyed me all night* = Tiếng ồn khiến tôi bực cả đêm.

- More and more (Ngày càng...): Cụm từ dùng để nhấn mạnh sự tăng dần về mức độ của một hành động, cảm xúc hoặc tính chất.

Ví dụ: *It's getting more and more difficult to find a job* = Ngày càng khó kiếm việc.

7. Something must be done quickly to solve the problem of homelessness.

→ Urgent **action must be taken to solve the problem of homelessness.**

Cấu trúc:

- The problem of + noun/V-ing (Vấn đề về...): Cấu trúc dùng để nói đến một chủ đề cụ thể đang gây khó khăn, thường là trong bối cảnh học thuật hoặc xã hội.

Ví dụ: The problem of pollution is getting worse = Vấn đề ô nhiễm ngày càng trở nên nghiêm trọng.

- Urgent action (Hành động khẩn cấp): Cụm danh từ dùng để chỉ hành động cần được thực hiện ngay lập tức.

Ví dụ: Urgent action is needed to stop the spread of the disease = Cần có hành động khẩn cấp để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

- Must be + past participle (Phải được...): Cấu trúc bị động dùng để diễn tả yêu cầu hoặc nghĩa vụ đối với một hành động không rõ ai thực hiện.

Ví dụ: The rules must be followed = Các quy định phải được tuân thủ.

8. The northwest of Britain has more rain each year than the southeast.

→ The annual **rainfall in/for the northeast of Britain is higher than that in the southeast.**

(=Lượng mưa hàng năm ở đông bắc nước Anh cao hơn so với vùng đông nam.)

Cấu trúc:

- More + noun + than + noun (Nhiều hơn... so với...): Cấu trúc so sánh hơn dùng với danh từ đếm được hoặc không đếm được để diễn tả sự chênh lệch về số lượng.

Ví dụ: This city has more traffic than it used to = Thành phố này có nhiều xe cộ hơn trước kia.

- Higher than + noun (Cao hơn so với...): Cấu trúc so sánh hơn với tính từ "high" để nói về sự khác biệt về mức độ, chiều cao hoặc số lượng.

Ví dụ: The temperature today is higher than yesterday = Nhiệt độ hôm nay cao hơn hôm qua.

- That in + noun (Cái đó ở...): "That" thay thế cho một danh từ đã được nhắc trước (ở đây là "rainfall") để tránh lặp lại, dùng trong văn viết trang trọng.

Ví dụ: The price of coffee in France is lower than that in Italy = Giá cà phê ở Pháp thấp hơn ở Ý.

9. Just thinking about his face at that moment makes me laugh.

→ The very **thought of his face at that moment makes me laugh.** (=Chỉ nghĩ đến khuôn mặt anh

ta lúc đó thôi là tôi đã bật cười.)

Cấu trúc:

- V-ing (Thinking) + about + noun (Việc nghĩ về...): Danh động từ (gerund) đứng đầu câu đóng vai trò chủ ngữ. Cấu trúc này thường diễn tả một hành động chung hoặc ý tưởng.

Ví dụ: Listening to music helps me relax = Việc nghe nhạc giúp tôi thư giãn.

- Make + someone + V (Khiến ai đó làm gì): Cấu trúc chủ động với “make” mang nghĩa gây ra phản ứng/hành động ở người khác.

Ví dụ: The movie made me cry = Bộ phim khiến tôi khóc.

- The very + noun (Chính... đó): Cấu trúc nhấn mạnh rằng **đúng điều đó** (không phải thứ gì khác) gây ra cảm xúc hoặc phản ứng mạnh.

Ví dụ: The very idea of going there scares me = Chỉ riêng ý nghĩ đến đó cũng làm tôi sợ.

- The thought of + noun/V-ing (Ý nghĩ về...): Cấu trúc dùng để nói đến việc tưởng tượng hoặc nhớ lại một điều gì đó, thường đi kèm cảm xúc.

Ví dụ: The thought of failing the exam made him nervous = Ý nghĩ thi trượt khiến anh ấy lo lắng.

10. The reason for the high proportion of the old is births rather than deaths.

→ Births rather than deaths **lead to/cause/result in the high proportion of the old.** (=Nguyên nhân già hóa dân số nằm ở mức sinh chứ không phải do tỷ lệ tử vong.)

Cấu trúc:

- The reason for + noun (Lý do cho việc gì): Cấu trúc dùng để chỉ nguyên nhân dẫn đến một hiện tượng hoặc kết quả cụ thể.

Ví dụ: The reason for the delay was heavy traffic = Lý do cho sự chậm trễ là vì giao thông đông đúc.

- Rather than + noun/V (Hơn là...): Cấu trúc diễn tả sự ưu tiên hoặc so sánh, nhấn mạnh yếu tố được cho là đúng hoặc chính xác hơn.

Ví dụ: She chose to study economics rather than law = Cô ấy chọn học kinh tế hơn là luật.

- Lead to/cause/result in + noun (Dẫn đến/Gây ra kết quả gì): Cả ba động từ/cụm động từ này đều diễn tả nguyên nhân gây ra kết quả nào đó.

Ví dụ: Heavy rain led to/caused/resulted in flooding in the area = Mưa to đã gây ngập lụt trong khu vực.

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN — BÌNH ĐỊNH**

1. Since they couldn't find enough money for their project, they decided to delay it.

→ They _____.

2. I can't come to her wedding next Saturday night.

→ In no way _____.

3. Hawaii is said to have the most beautiful beaches in the world.

→ No beaches _____.

4. If they offered you the scholarship, would you accept?

→ Were _____.

5. They tried to deceive me, but I discovered their true intentions and realized that they wanted to rob me of my money. (**THROUGH**)

→ _____.

6. You should persuade your brother-in-law to buy this car because it is such a bargain. (**TALK**)

→ _____.

7. The price was exorbitant! I'm afraid the advertising agency really overcharged you for the commercial. (**RIP**)

→ _____.

8. The legal advisors of the two companies met to prepare the initial version of the partnership contract. (**UP**)

→ _____.

9. He is just a budding playwright, but he has already his own theatre company and they are performing a play in our city next week. (ON)

→

10. Unfortunately, there are still a lot of instances of xenophobia in the world and people of different origins are often despised in both their professional and their private lives. (LOOK)

→

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Since they couldn't find enough money for their project, they decided to delay it.

→ They **decided to delay their project due to not finding enough money.**

→ They **decided to delay their project due to a lack of money.**

→ They **decided to delay their project since/as/because they couldn't find enough money.**

(=Họ quyết định hoãn dự án vì không gom đủ tiền.)

Cấu trúc:

- Decide to + V (Quyết định làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả việc đưa ra quyết định thực hiện một hành động cụ thể.

Ví dụ: She decided to study abroad next year = Cô ấy quyết định đi du học vào năm sau.

- Due to + noun/V-ing (Bởi vì...): Cấu trúc giới từ dùng để nêu nguyên nhân, thường mang tính trang trọng và được dùng sau động từ "be" hoặc trong mệnh đề chính.

Ví dụ: The flight was canceled due to bad weather = Chuyến bay bị hủy vì thời tiết xấu.

- Since/As/Because + clause (Vì...): Các liên từ này được dùng để **chỉ nguyên nhân** cho một hành động hoặc tình huống. "Because" nhấn mạnh lý do mạnh nhất, trong khi "since" và "as" nhẹ nhàng và thường dùng khi lý do đã rõ.

Ví dụ: As it was raining, we stayed indoors = Vì trời mưa nên chúng tôi ở trong nhà.

2. I can't come to her wedding next Saturday night.

→ In no way **can I come to her wedding next Saturday night.** (=Tôi không thể đến dự đám cưới của cô ấy vào tối thứ Bảy tuần tới.)

Cấu trúc:

- In no way + auxiliary/modal + subject + V (Không đời nào.../Tuyệt đối không...): Cấu trúc đảo ngữ dùng để nhấn mạnh sự phủ định mạnh mẽ. Khi cụm phủ định đứng đầu câu, ta đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Ví dụ: *In no way is this acceptable behavior* = Không đời nào đây là cách cư xử có thể chấp nhận được.

- Come to + event (Đến dự...): Cụm động từ dùng để chỉ việc tham gia hoặc có mặt tại một sự kiện.

Ví dụ: *Are you coming to the party?* = Bạn có đến dự tiệc không?

3. Hawaii is said to have the most beautiful beaches in the world.

→ No beaches **in the world are said to be more beautiful than those in Hawaii**. (=Không bãi biển nào trên thế giới được cho là đẹp hơn ở Hawaii.)

Cấu trúc:

- Be said to + V (Được cho là...): Cấu trúc bị động đặc biệt dùng để truyền đạt ý kiến, niềm tin hoặc thông tin chung mà người ta nói rằng là đúng.

Ví dụ: *This island is said to be haunted* = Hòn đảo này được cho là có ma.

- No + noun + be said to + V (Không... nào được cho là...): Dạng phủ định kết hợp với bị động, dùng để nhấn mạnh rằng không có đối tượng nào vượt qua cái đang được nói đến.

Ví dụ: *No city is said to be safer than Tokyo* = Không thành phố nào được cho là an toàn hơn Tokyo.

4. If they offered you the scholarship, would you accept?

→ **Were they to offer you the scholarship, would you accept?** (=Nếu họ cấp cho bạn học bổng, bạn sẽ nhận chứ?)

Cấu trúc:

- If + S + V (quá khứ đơn), S + would + V (Câu điều kiện loại 2): Dùng để nói về tình huống không có thật hoặc ít có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: *If I won the lottery, I would travel the world* = Nếu tôi trúng số, tôi sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới.

- Offer + someone + something (Đề nghị/trao cho ai cái gì): Động từ dùng để chỉ hành động đưa ra lời đề nghị một cách lịch sự hoặc trang trọng.

Ví dụ: *They offered her a full scholarship* = Họ đã đề nghị trao cho cô ấy học bổng toàn phần.

- Were + subject + to + V, S + would + V (Câu điều kiện loại 2 - đảo ngữ): Dạng đảo ngữ trang trọng của câu điều kiện loại 2, dùng khi muốn giả định điều gì đó không có thật hoặc ít khả năng xảy ra.
Ví dụ: Were I in your position, I would accept the offer = Nếu tôi ở vị trí của bạn, tôi sẽ chấp nhận lời đề nghị.

5. They tried to deceive me, but I discovered their true intentions and realized that they wanted to rob me of my money. (**THROUGH**)

→ **They tried to deceive me, but I saw through their true intentions and realized that they wanted to rob me of my money.** (=Họ đã cố lừa tôi, nhưng tôi đã nhìn thấu ý định thật sự của họ và nhận ra rằng họ muốn cướp tiền của tôi.)

Cấu trúc:

- Deceive + someone (Lừa dối ai): Làm cho ai đó tin vào điều không đúng để đạt được lợi ích riêng.

Ví dụ: She was deceived by his friendly appearance = Cô ấy bị lừa bởi vẻ ngoài thân thiện của anh ta.

- See through + something/someone (Nhìn thấu được.../Nhận ra sự thật đằng sau...): Cụm động từ dùng để nói về việc hiểu được ý đồ thật sự hoặc bản chất của một điều gì đó lừa dối.

Ví dụ: She saw through his lies immediately = Cô ấy ngay lập tức nhìn thấu lời nói dối của anh ta.

- Rob someone of + something (Cướp đoạt của ai cái gì): Diễn tả hành động lấy đi điều gì đó quan trọng từ ai.

Ví dụ: The scandal robbed him of his reputation = Vụ bê bối đã cướp đi danh tiếng của anh ấy.

6. You should persuade your brother-in-law to buy this car because it is such a bargain. (**TALK**)

→ **You should talk your brother-in-law into buying this car because it is such a bargain.**

(=Bạn nên thuyết phục anh rể mua chiếc xe này vì nó quá hời.)

Cấu trúc:

- Talk someone into + V-ing (Thuyết phục ai làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả việc thuyết phục ai đó đồng ý làm điều gì bằng lời nói.

Ví dụ: She talked me into joining the club = Cô ấy đã thuyết phục tôi tham gia câu lạc bộ.

- Such a + adjective + noun (Thật là một cái gì đó...): Cấu trúc cảm thán được dùng để nhấn mạnh mức độ của danh từ.

Ví dụ: *It was such a beautiful day that we went to the beach* = Trời đẹp đến mức chúng tôi đã đi biển.

7. The price was exorbitant! I'm afraid the advertising agency really overcharged you for the commercial. (**RIP**)

→ **The price was exorbitant! I'm afraid the advertising agency really ripped you off for the commercial.**

Cấu trúc:

- Exorbitant (Quá cao/cắt cổ): Tính từ dùng để mô tả mức giá rất cao một cách quá đáng, thường mang ý tiêu cực.

Ví dụ: *The restaurant charged an exorbitant amount for a simple meal* = Nhà hàng tính giá quá cao cho một bữa ăn đơn giản.

- Rip someone off (Chặt chém/Lừa ai để lấy tiền quá nhiều): Cụm động từ thân mật, dùng để nói rằng ai đó bị tính giá quá cao hoặc bị lừa mất tiền.

Ví dụ: *Tourists often get ripped off in big cities* = Khách du lịch thường bị chặt chém ở các thành phố lớn.

8. The legal advisors of the two companies met to prepare the initial version of the partnership contract. (**UP**)

→ **The legal advisors of the companies met to draw up the initial version of the partnership contract.** (=Các cố vấn pháp lý của các công ty đã gặp nhau để soạn thảo phiên bản hợp đồng đối tác ban đầu.)

Cấu trúc:

- Draw up + noun (Soạn thảo/lập ra...): Cụm động từ thường dùng trong ngữ cảnh pháp lý hoặc hành chính, mang nghĩa soạn ra một tài liệu chính thức.

Ví dụ: *The lawyer drew up the lease for the new tenant* = Luật sư đã soạn thảo hợp đồng thuê nhà cho người thuê mới.

9. He is just a budding playwright, but he has already his own theatre company and they are performing a play in our city next week. (**ON**)

→ **He is just a budding playwright, but he has already his own theatre company and they are putting on a play in our city next week.** (=Anh ấy chỉ là một nhà viết kịch chớm nở, nhưng

anh ấy đã có công ty sân khấu riêng và họ sẽ trình diễn một vở kịch ở thành phố của chúng ta vào tuần tới.)

Cấu trúc:

- Budding + noun (Mới chớm/nảy nở...): Tính từ dùng để miêu tả người mới bắt đầu sự nghiệp nhưng có tiềm năng.

Ví dụ: *She's a budding artist with a lot of promise* = Cô ấy là một nghệ sĩ mới chớm nở đầy triển vọng.

- Put on + a play/show/event (Trình diễn/dàn dựng...): Cụm động từ dùng để nói về việc tổ chức hoặc biểu diễn một chương trình.

Ví dụ: *The school is putting on a musical this semester* = Trường đang tổ chức một buổi nhạc kịch vào học kỳ này.

10. Unfortunately, there are still a lot of instances of xenophobia in the world and people of different origins are often despised in both their professional and their private lives. (**LOOK**)

→ **Unfortunately, there are still a lot of instances of xenophobia in the world and people of different origins are often looked down on in both their professional and their private lives.**

(=Thật không may, vẫn còn rất nhiều trường hợp bài ngoại trên thế giới và những người có nguồn gốc khác nhau thường bị coi thường trong cả cuộc sống nghề nghiệp lẫn đời tư của họ.

Cấu trúc:

- Instance of + noun (Trường hợp của...): Cụm danh từ dùng để chỉ một ví dụ hoặc tình huống cụ thể trong một xu hướng lớn hơn.

Ví dụ: *There have been several instances of fraud in the company* = Đã có vài trường hợp gian lận trong công ty.

- Xenophobia (Chủ nghĩa bài ngoại): Danh từ chỉ sự sợ hãi hoặc thù ghét người nước ngoài hoặc người khác biệt về văn hóa.

Ví dụ: *The speech was criticized for promoting xenophobia* = Bài phát biểu bị chỉ trích vì cổ vũ tư tưởng bài ngoại.

- Look down on + someone (Coi thường ai): Cụm động từ mang nghĩa khinh thường người khác, thường vì cho rằng họ thấp kém hơn.

Ví dụ: *He looks down on people who don't have a university degree* = Anh ta coi thường những người không có bằng đại học.

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT — QUẢNG NGÃI**

1. Contact the Social Services department if you have any further problems.

→ Get _____.

2. The meeting was presided over by the Mayor.

→ The Mayor was _____.

3. Apart from Philip, everyone else at the meeting was a Party member.

→ With _____.

4. Councillor Williamson proposed that the cost of boat rides be increased from 10p to 15p.

→ A rise _____.

5. County and district councils consist of directly-elected councillors.

→ Directly-elected councillors _____.

6. Tom didn't want to queue for tickets so he bought them by phone. **(ANXIOUS)**

→ _____.

7. Who gave you my name and address? **(TOUCH)**

→ _____.

8. Bruce said that the situation at work was like a family argument. **(LIKENED)**

→ _____.

9. They couldn't decide where to go on holiday. **(REACH)**

→ _____.

10. The prisoner escaped from his cell in the middle of the night. **(LOOSE)**

→ _____.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Contact the Social Services department if you have any further problems.

→ Get **in touch with the Social Services department if you have any further problems.**

→ Get **in contact with the Social Services department if you have any further problems.**

(= Vui lòng liên hệ với phòng Dịch vụ Xã hội nếu bạn gặp thêm bất kỳ vấn đề nào.)

Cấu trúc:

- get in touch/contact with somebody (idiom): liên lạc, kết nối với ai

Ví dụ: *I'll get in contact with the supplier tomorrow.* = Tôi sẽ liên lạc với nhà cung cấp vào ngày mai.

2. The meeting was presided over by the Mayor.

→ The Mayor was **chairing the meeting.**

→ The Mayor was **in charge of the meeting.** (= Thị trưởng là người chủ trì cuộc họp.)

Cấu trúc:

- preside over (phrasal verb): chủ trì, điều hành (cuộc họp, phiên tòa...)

Ví dụ: *Judge Miller will preside over the trial.* = Thẩm phán Miller sẽ chủ trì phiên tòa.

- be in charge of (collocation): đảm nhiệm, phụ trách

Ví dụ: *He is in charge of customer relations.* = Anh ấy phụ trách mảng quan hệ khách hàng.

- chair (v): đảm nhiệm vai trò chủ tọa, chủ trì (cuộc họp, hội nghị, ủy ban...)

Ví dụ: *She will chair the annual review meeting tomorrow.* = Cô ấy sẽ chủ trì cuộc họp đánh giá thường niên vào ngày mai.

3. Apart from Philip, everyone else at the meeting was a Party member.

→ With **the exception of Philip, everyone else at the meeting was a party member.** (= Ngoại trừ Philip, tất cả những người tham dự cuộc họp đều là thành viên của Đảng.)

Cấu trúc:

- with the exception of (prepositional phrase): ngoại trừ, trừ ra

Ví dụ: *The museum is open daily, with the exception of Mondays.* = Bảo tàng mở cửa hằng ngày, trừ thứ Hai.

4. Councilor Williamson proposed that the cost of boat rides be increased from 10p to 15p.

→ A rise **of 5p in the cost of/for boat rides** was proposed by Councillor Williamson. (= Ông Williamson đã đề xuất việc tăng giá vé thuyền thêm 5 xu.)

Cấu trúc:

- Câu bị động (passive voice) [S + was/were + V3/ed]: nhấn mạnh vào hành động hoặc đối tượng bị tác động, không quan trọng ai là người thực hiện hành động.

Ví dụ: The documents were signed yesterday. = Tài liệu đã được ký hôm qua.

5. County and district councils consist of directly-elected councillors.

→ Directly-elected councillors **make up county and district councils**. (= Các nghị viên được bầu trực tiếp tạo nên thành phần của hội đồng huyện và tỉnh.)

Cấu trúc:

- Make up (phrasal verb): tạo nên

- Consist of (phrasal verb): bao gồm

Nếu A **consists of** B thì B **makes up** A

Ví dụ: Women make up approximately 49% of the world's population. = Phụ nữ chiếm khoảng 49% dân số thế giới.

6. Tom didn't want to queue for tickets so he bought them by phone. (**ANXIOUS**)

→ **Tom was anxious to avoid queuing, so he bought them by phone.**

→ **Tom was anxious to avoid having to queue for tickets, so he bought them by phone.**

→ **Tom was anxious about queuing for tickets, so he bought them by phone.**

(= Tom cảm thấy sốt ruột nên muốn tránh việc phải xếp hàng mua vé, vì vậy anh ấy đã mua qua điện thoại.)

Cấu trúc:

- be anxious about + N/V-ing / be anxious to do something: lo lắng về điều gì

Ví dụ: She was anxious about starting her new job. = Cô ấy lo lắng về việc bắt đầu công việc mới.

7. Who gave you my name and address? (**TOUCH**)

→ **Who put/got you in touch with me?**

→ **Who helped you get in touch with me?** (= Ai đã giúp bạn liên hệ với tôi vậy?)

Cấu trúc:

- get in touch with + somebody (phrasal verb): liên lạc, tiếp cận ai (qua điện thoại, email, tin nhắn, v.v.).

Ví dụ: She got in touch with her old school friends on social media. = Cô ấy đã liên lạc với các bạn cũ qua mạng xã hội.

8. Bruce said that the situation at work was like a family argument. **(LIKENED)**

→ **Bruce likened the situation at work to a family argument.** (= Bruce đã ví tình hình tại nơi làm việc giống như một cuộc cãi vã trong gia đình.)

Cấu trúc:

- Liken A to B: so sánh A với B, nói rằng A giống hoặc tương tự B về một khía cạnh nào đó.

Ví dụ: Critics often liken her voice to that of a young Aretha Franklin. = Các nhà phê bình thường so sánh giọng hát của cô ấy với giọng một Aretha Franklin thời trẻ.

9. They couldn't decide where to go on holiday. **(REACH)**

→ **They couldn't reach a decision on/of where to go on holiday..**

→ **They failed to reach an agreement on where to go on holiday.**

(= Họ đã không thể đi đến quyết định về điểm đến cho kỳ nghỉ.)

Cấu trúc:

- reach + an agreement/ a decision on/of sth: đạt được sự đồng thuận chung về một vấn đề, điều khoản, hoặc kế hoạch.

Ví dụ: The two countries hope to reach an agreement on trade tariffs by next month. = Hai nước hy vọng sẽ đạt được thỏa thuận về thuế quan thương mại vào tháng tới.

10. The prisoner escaped from his cell in the middle of the night. **(LOOSE)**

→ **The prisoner broke loose from his cell in the middle of the night.** (= Tên tù nhân đã thoát khỏi phòng giam và trốn vào giữa đêm.)

Cấu trúc:

- break loose (from) (phrasal verb): vùng ra khỏi, thoát khỏi sự kìm giữ, kiểm soát hay ràng buộc.

Ví dụ: She finally broke loose from her overprotective parents and moved out. = Cuối cùng cô ấy đã thoát khỏi sự kiểm soát quá mức của cha mẹ và chuyển ra ở riêng.

**ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN NGUYỄN BÌNH KHIÊM — QUẢNG NAM**

1. Customs officials are stopping more travelers than usual this week.

→ An increased _____.

2. I left without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.

→ Rather _____.

3. My decision to get up and dance coincided with the band's decision to stop playing.

→ The moment _____.

4. He never suspected that the bicycle had been stolen.

→ At no time _____.

5. How could I help, except to offer to lend her some money?

→ Other _____.

6. To this day no one has equaled his achievements in the field of technology. **(UNSURPASSED)**

→ To this day, _____ in the field of technology.

7. Peter grimaced as he swallowed the foul-tasting medicine. **(PULLED)**

→ Peter _____ the foul-tasting medicine.

8. It's unfortunate that the construction of the building will not be finished as originally planned.
(LONGER)

→ The construction of the building _____ unfortunate.

9. What he told me made me very curious to hear the rest of the history. **(APPETITE)**

→ What he told me _____ the story.

10. They chose not to drive because they thought there would be too much snow. **(FEAR)**

→ They chose _____ too much snow.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Customs officials are stopping more travelers than usual this week.

→ An increased **number of travelers are being stopped by customs officials this week.** (= Tuần này, số lượng du khách bị các nhân viên hải quan chặn lại đã gia tăng.)

Cấu trúc:

- Passive voice [S + be (tense) + V3 (+ by + Agent)]: Nhấn mạnh đối tượng chịu tác động, giấu hoặc không cần nêu tác nhân.

Ví dụ: *The proposal was approved unanimously.* = Đề xuất đã được thông qua một cách nhất trí.

- Quantifier [a (adj) number of + plural N / a (adj) amount of + uncountable N]: Diễn tả cỡ của một đối tượng.

Ví dụ: *An increased number of students are applying for scholarships.* = Số lượng sinh viên đang đăng ký học bổng tăng lên.

2. I left without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.

→ Rather **than disturb the meeting, I left without saying goodbye.** (= Thay vì làm gián đoạn cuộc họp, tôi đã lặng lẽ rời đi mà không nói lời tạm biệt.)

Cấu trúc:

- Rather than + bare infinitive: Diễn tả “thay vì... thì...”, nhấn mạnh lựa chọn không làm hành động sau.

Ví dụ: *Rather than argue, they agreed to disagree.* = Thay vì tranh cãi, họ đã đồng ý không đồng ý.

3. My decision to get up and dance coincided with the band's decision to stop playing.

→ The moment **I decided to get up and dance, the band decided to stop playing.** (= Ngay khoảnh khắc tôi quyết định đứng dậy để nhảy, ban nhạc cũng vừa hay ngừng chơi.)

Cấu trúc:

- Temporal clause (một dạng của Subordinating clause) [when, while, as soon as, before, after, until, the moment, etc. + S + V..., main clause]: Nêu rõ khi nào hành động chính xảy ra và liên kết hai sự kiện cùng nhắc đến trong câu.

Ví dụ: *The moment she rang the bell, the dogs started barking.* = Ngay khi cô ấy vừa bấm chuông thì chó bắt đầu sủa.

- decide + to + V-infinitive: Diễn tả quyết định thực hiện một hành động nào đó.

Ví dụ: *After much thought, she decided to study abroad next year.* = Sau khi suy nghĩ kỹ, cô ấy đã quyết định du học vào năm tới.

4. He never suspected that the bicycle had been stolen.

→ At no time **did he suspect that the bicycle had been stolen.** (= Anh ấy không hề nghi ngờ rằng chiếc xe đạp đã bị đánh cắp.)

Cấu trúc:

- Inversion (đảo ngữ) [Adverbial phrase + auxiliary + S + V]: Dùng để nhấn mạnh hành động trong câu.

Ví dụ: *Never have I seen such dedication.* = Chưa bao giờ tôi thấy sự tận tâm như vậy.

5. How could I help, except to offer to lend her some money?

→ Other **than to offer to lend her some money, how could I help?** (= Ngoài việc đề nghị cho cô ấy vay một ít tiền, tôi còn có thể giúp gì được nữa đây?)

Cấu trúc:

- Other than + to + V-inf: Ngoài trừ việc nào đó, nhấn mạnh rằng không còn cách nào khác có thể làm được.

Ví dụ: *Other than to apologize, he had nothing to say.* = Ngoài việc xin lỗi, anh ấy chẳng còn gì để nói.

6. To this day no one has equaled his achievements in the field of technology. **(UNSURPASSED)**

→ To this day, **his achievements are unsurpassed** in the field of technology. (= Cho đến nay, những thành tựu của ông vẫn chưa ai có thể vượt qua trong lĩnh vực công nghệ.)

Cấu trúc:

- unsurpassed (adj): mô tả thứ gì đó ở mức cao nhất, chưa ai vượt qua.

Ví dụ: *Her expertise in data analysis is unsurpassed in the company.* = Chuyên môn của cô ấy về phân tích dữ liệu chưa ai sánh kịp trong công ty.

7. Peter grimaced as he swallowed the foul-tasting medicine. **(PULLED)**

→ Peter **pulled a face as he swallowed** the foul-tasting medicine. (= Peter nhăn mặt khi nuốt viên thuốc có vị khó chịu.)

Cấu trúc:

- pull a face (idiom): Diễn tả nhăn mặt, tỏ vẻ khó chịu.

Ví dụ: *The child pulled a face at the sour candy.* = *Đứa trẻ nhăn mặt trước viên kẹo chua.*

8. It's unfortunate that the construction of the building will not be finished as originally planned. **(LONGER)**

→ The construction of the building **will take longer than originally planned, which is** unfortunate. (= Thật đáng tiếc khi việc xây dựng toà nhà sẽ kéo dài hơn so với kế hoạch ban đầu.)

Cấu trúc:

- Comparative structure (cấu trúc so sánh) [take + comparative + than]: So sánh thời gian hoặc mức độ giữa thực tế và dự đoán.

Ví dụ: *The project took more time than we expected.* = *Dự án mất nhiều thời gian hơn chúng tôi mong đợi.*

- Relative clause (mệnh đề quan hệ) [S + V, which + to be + V]: làm rõ mệnh đề đứng trước "which".

Ví dụ: *She missed the train, which was disappointing.* = *Cô ấy trễ tàu, điều đó thật đáng tiếc.*

9. What he told me made me very curious to hear the rest of the history. **(APPETITE)**

→ What he told me **whetted my appetite for the rest of** the story. (= Những gì anh ấy kể đã khơi dậy sự tò mò trong tôi về phần còn lại của câu chuyện.)

Cấu trúc:

- whet + one's + appetite + (for + N/V-ing) (idiom): Khơi gợi sự tò mò hoặc mong muốn.

Ví dụ: *The trailer whetted my appetite for the film.* = *Đoạn trailer khiến tôi háo hức chờ bộ phim.*

10. They chose not to drive because they thought there would be too much snow. **(FEAR)**

→ They chose **not to drive for fear of** too much snow. (= Họ đã quyết định không lái xe vì lo ngại có quá nhiều tuyết.)

Cấu trúc:

- for fear of + N/V-ing: Diễn tả nguyên nhân vì sợ điều gì.

Ví dụ: *She whispered for fear of waking the baby.* = *Cô ấy thì thầm vì sợ đánh thức em bé.*

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN LONG AN — LONG AN

1. The noise level at the party was unbearable as the children showed such enthusiasm for the games.

→ The children were so _____.

2. Evan is doing very well at school, especially if you consider that he's younger than the others in his class.

→ Given _____.

3. It was a bad idea to put this shirt in the washing machine.

→ This shirt _____.

4. George knows that he'll never become a professional footballer.

→ George has resigned _____.

5. With constant practice, you'll be a much better pianist than the others. (**SHOULDERS**)

→ If you practice constantly, _____ other pianists.

6. I can't imagine what Rod is planning to buy me for Christmas. (**FAINTEST**)

→ I don't _____ what Rod is planning to buy me for Christmas.

7. The young actress was very nervous before the audition. (**BUTTERFLIES**)

→ The young actress _____ audition.

8. The best solution was thought of by Sally. (**CAME**)

→ Sally _____.

9. Tom teased Alice about her new hairstyle. (**POKED**)

→ Tom _____ new hairstyle.

10. Most scientists argue that it is preferable to use organic products. (**AVERSE**)

→ Most scientists _____ of organic products.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. The noise level at the party was unbearable as the children showed such enthusiasm for the games.

→ The children were so **enthusiastic about the games that the noise level at the party was unbearable**. (=Bọn trẻ hào hứng với các trò chơi đến nỗi tiếng ồn ở bữa tiệc không thể chịu nổi.)

Cấu trúc:

- As + clause (Bởi vì...): Dùng để chỉ nguyên nhân, tương tự như “because” hoặc “since”, nhưng nhẹ nhàng hơn và thường dùng khi lý do đã rõ.

Ví dụ: *As it was raining, we stayed home* = *Vì trời mưa nên chúng tôi ở nhà.*

- So + adjective + that + clause (Quá... đến nỗi mà...): Cấu trúc dùng để nhấn mạnh mức độ của tính từ, dẫn đến kết quả ở mệnh đề sau.

Ví dụ: *She was so tired that she fell asleep at her desk* = *Cô ấy mệt đến nỗi ngủ gục trên bàn.*

- Be enthusiastic about + something (Hào hứng về điều gì): Diễn tả sự yêu thích hoặc hứng khởi đối với một hoạt động.

Ví dụ: *He is enthusiastic about learning new languages* = *Anh ấy rất hào hứng với việc học ngôn ngữ mới.*

2. Evan is doing very well at school, especially if you consider that he's younger than the others in his class.

→ Given **that Evan is younger than the others in his class, he is doing very well at school**. (=Evan học rất tốt ở trường nếu xét đến việc cậu ấy trẻ hơn những người khác trong lớp.)

Cấu trúc:

- Given that + clause (Xét đến việc là...): Cấu trúc dùng để đưa ra một điều kiện hoặc hoàn cảnh làm cơ sở để đánh giá một hành động/sự việc.

Ví dụ: *Given that it's his first attempt, he did quite well* = Xét rằng đây là lần thử đầu tiên của cậu ấy, cậu ấy đã làm khá tốt

3. It was a bad idea to put this shirt in the washing machine.

→ This shirt **shouldn't/ought not to have been put in the washing machine**. (=Chiếc áo này đáng lẽ không nên cho vào máy giặt.)

Cấu trúc:

- Shouldn't/Ought not to + have + been + V3 (Lẽ ra không nên bị...): Dùng để diễn tả một hành động bị động trong quá khứ mà theo quan điểm người nói là sai hoặc không nên xảy ra.

Ví dụ: *That letter shouldn't have been sent* = Lẽ ra bức thư đó không nên được gửi đi.

4. George knows that he'll never become a professional footballer.

→ George has resigned **himself not to/never becoming a professional footballer**. (=George đã chấp nhận việc sẽ không bao giờ trở thành cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp.)

Cấu trúc:

- Resign oneself to (Chấp nhận điều gì dù không mong muốn): Diễn tả việc chấp nhận một tình huống không mong muốn như là điều không thể tránh khỏi.

Ví dụ: *She resigned herself to living alone* = Cô ấy đành chấp nhận sống một mình.

- Not to/never + V-ing sau "resign oneself to": Trong cấu trúc này, "not to becoming" và "never becoming" đều đúng về ngữ pháp, nhưng thường dùng dạng V-ing (danh động từ) sau "resign oneself to".

Ví dụ: *He has resigned himself to never seeing her again* = Anh ấy đã chấp nhận rằng sẽ không bao giờ gặp lại cô ấy.

5. With constant practice, you'll be a much better pianist than the others. (**SHOULDERS**)

→ If you practice constantly, **you will be head and shoulders above the** other pianists. (=Nếu bạn luyện tập không ngừng, bạn sẽ vượt xa các nghệ sĩ piano khác.)

Cấu trúc:

- If + S + V (hiện tại), S + will + V (Câu điều kiện loại 1): Dùng để nói về một tình huống có thể xảy ra trong tương lai nếu điều kiện được đáp ứng.

Ví dụ: *If you study hard, you will pass the exam* = Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ đậu kỳ thi.

- Be head and shoulders above + noun (Vượt trội hơn hẳn ai/cái gì): Cụm thành ngữ dùng để diễn tả việc ai đó giỏi hoặc tốt hơn người khác một cách rõ rệt.

Ví dụ: *She is head and shoulders above the rest of the class in math* = Cô ấy giỏi hơn hẳn các bạn khác trong lớp về môn toán.

6. I can't imagine what Rod is planning to buy me for Christmas. (**FAINTEST**)

→ I don't **have the faintest idea** what Rod is planning to buy me for Christmas. (=Tôi hoàn toàn không biết Rod đang định mua gì cho tôi vào Giáng sinh.)

Cấu trúc:

- Not have the faintest/slightest idea + wh-clause (Hoàn toàn không biết...): Thành ngữ mang nghĩa không biết chút gì về một điều gì đó, thường dùng để nhấn mạnh sự không chắc chắn hoặc thiếu thông tin.

Ví dụ: *I haven't the faintest idea how this machine works* = Tôi hoàn toàn không biết cái máy này hoạt động như thế nào.

7. The young actress was very nervous before the audition. (**BUTTERFLIES**)

→ The young actress **had butterflies in her stomach before the** audition. (=Nữ diễn viên trẻ cảm thấy bồn chồn lo lắng trước buổi thử vai.)

Cấu trúc:

- Have butterflies in your stomach (Lo lắng bồn chồn): Thành ngữ dùng để diễn tả cảm giác hồi hộp, lo lắng, đặc biệt trước khi làm điều gì quan trọng.

Ví dụ: *I had butterflies in my stomach before giving the presentation* = Tôi hồi hộp lo lắng trước khi thuyết trình.

- Before + noun (Trước khi...): Giới từ chỉ thời điểm xảy ra hành động.

Ví dụ: *He reviewed his notes before the exam* = Anh ấy ôn lại bài trước kỳ thi.

8. The best solution was thought of by Sally. (**CAME**)

→ Sally **came up with the best solution**. (=Sally đã đưa ra giải pháp tốt nhất.)

Cấu trúc:

- Be + V3 (Câu bị động): Cấu trúc bị động dùng khi nhấn mạnh hành động hoặc người chịu tác động thay vì người thực hiện hành động.

Ví dụ: *The novel was written by a famous author* = *Cuốn tiểu thuyết được viết bởi một tác giả nổi tiếng.*

- Come up with + noun (Nghĩ ra/đề xuất...): Cụm động từ dùng để nói về việc nghĩ ra một ý tưởng, kế hoạch hoặc giải pháp.

Ví dụ: *She came up with a brilliant idea for the project* = *Cô ấy đã nghĩ ra một ý tưởng tuyệt vời cho dự án.*

9. Tom teased Alice about her new hairstyle. (POKED)

→ Tom **poked fun at Alice's** new hairstyle. (=Tom đã châm chọc kiểu tóc mới của Alice.)

Cấu trúc:

- Tease + someone about + something (Trêu chọc ai về điều gì): Động từ mang nghĩa đùa cợt hoặc trêu ai đó, đôi khi gây khó chịu nếu lặp lại nhiều.

Ví dụ: *They teased her about her accent* = *Họ trêu cô ấy vì giọng nói của cô.*

- Poke fun at + someone/something (Chế giễu/trêu chọc ai đó): Thành ngữ mang nghĩa chọc ghẹo hoặc cười nhạo ai đó một cách giễu cợt.

Ví dụ: *The boys poked fun at their friend's new glasses* = *Lũ con trai trêu chọc bạn vì cặp kính mới.*

10. Most scientists argue that it is preferable to use organic products. (AVERSE)

→ Most scientists **are not averse to the use** of organic products. (=Hầu hết các nhà khoa học không ác cảm với việc sử dụng các sản phẩm hữu cơ.)

Cấu trúc:

- Argue that + clause (Lập luận rằng...): Dùng để trình bày một quan điểm hoặc lý do.

Ví dụ: *Experts argue that regular exercise improves mental health* = *Các chuyên gia cho rằng tập thể dục thường xuyên cải thiện sức khỏe tinh thần.*

- It is preferable to + V (Tốt hơn nên làm gì): Cấu trúc dùng để diễn tả sự lựa chọn được ưu tiên hơn.

Ví dụ: *It is preferable to walk rather than drive* = *Đi bộ thì tốt hơn là lái xe.*

- Be averse to + noun/V-ing (Không thích/chống lại điều gì): Cấu trúc dùng để diễn tả sự phản đối nhẹ hoặc không đồng tình với điều gì đó.

Ví dụ: *He's averse to taking unnecessary risks* = *Anh ấy không thích những rủi ro không cần thiết.*

- The use of + noun (Việc sử dụng cái gì): Cụm danh từ chỉ hành động dùng một vật hay khái niệm nào đó.

Ví dụ: *The use of pesticides is banned* = *Việc sử dụng thuốc trừ sâu bị cấm.*

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT CHUYÊN NGUYỄN BÌNH KHIÊM — VĨNH LONG

1. Bill was about to speed when he saw the patrol man.

→ Bill was on

2. I have frequently made stupid mistakes like that.

→ Many's

3. It's rumored that we will have a new manager.

→ Rumor has

4. All of us wish to help you.

→ There is none of us but

5. Follow this advice and you will find yourself in trouble. **(WATER)**

→

6. He has done stupid things before, but this is really annoying. **(BISCUIT)**

→

7. What has this experience taught you?

→ What conclusions?

8. It seems that John doesn't really want to go camping with us. **(MIND)**

→

9. They hate each other intensely. (SWORN)

→

10. I know I can convince Dave that I'm right about this matter. (BRING)

→

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. Bill was about to speed when he saw the patrol man.

→ Bill was on **the verge/point/brink of speeding** when he saw the patrol man. (= Bill suýt nữa đã phóng xe vượt tốc độ khi nhìn thấy nhân viên tuần tra.)

Cấu trúc:

- Be on the verge/point/brink of + V-ing (idiom): Diễn tả hành động “suýt nữa thì” xảy ra.

Ví dụ: *She was on the brink of tears after hearing the news.* = Cô ấy suýt nữa thì òa khóc khi nghe tin đó.

2. I have frequently made stupid mistakes like that.

→ Many's **the time that I have made stupid mistakes like that.** (= Không ít lần tôi đã phạm phải những sai lầm ngớ ngẩn như thế.)

Cấu trúc:

- Many's the time that + clause (structure): Nhấn mạnh “không ít lần” lặp đi lặp lại trong quá khứ.

Ví dụ: *Many's the time that I have forgotten my umbrella.* = Không ít lần tôi đã quên ô của mình.

3. It's rumored that we will have a new manager.

→ Rumor has **it that we will have a new manager.** (= Theo tin đồn, chúng ta sắp có một quản lý mới.)

Cấu trúc:

- Rumour has it that + clause (structure): Dẫn lại tin đồn, thông tin chưa được xác nhận.

Ví dụ: *Rumour has it that she is leaving the company.* = Theo tin đồn, cô ấy sẽ rời công ty.

4. All of us wish to help you.

→ There is none of us but **wishes to help you.** (= Chẳng ai trong chúng tôi không mong muốn được giúp đỡ bạn.)

Cấu trúc:

- There is none of + NP + but + S + V (structure): Nhấn mạnh “không ai... mà không...”.

Ví dụ: There is none of us but knows the rules. = Không ai trong chúng tôi không biết quy tắc.

5. Follow this advice and you will find yourself in trouble. (WATER)

→ **Follow this advice and you will be in hot water/find yourself in hot water.** (= Nếu làm theo lời khuyên này, bạn sẽ rơi vào tình thế khó xử.)

Cấu trúc:

- find yourself in hot water / be in hot water (idiom): Diễn tả “rơi vào rắc rối, khó xử”.

Ví dụ: He found himself in hot water after missing the deadline. = Anh ấy rơi vào tình thế khó xử sau khi trễ hạn.

6. He has done stupid things before, but this is really annoying. (BISCUIT)

→ **He has done stupid things before, but this really takes the biscuit.** (= Anh ta từng làm nhiều việc ngớ ngẩn, nhưng lần này thật sự quá quắt.)

Cấu trúc:

- take the biscuit (idiom): Diễn tả điều gì “quá quắt, khó tin, tệ hơn hết mức”.

Ví dụ: His excuse for being late really takes the biscuit. = Lời biện minh của anh ấy cho việc trễ thật quá quắt.

7. What has this experience taught you?

→ What conclusions **have you drawn from this experience?** (= Bạn đã rút ra những kết luận gì từ trải nghiệm này?)

Cấu trúc:

- draw (a) conclusion(s) from something (collocation): rút ra kết luận dựa trên thông tin, dữ liệu, quan sát hay bằng chứng nào đó.

Ví dụ: From the survey results, we can draw the conclusion that customer satisfaction has improved. = Từ kết quả khảo sát, chúng ta có thể rút ra kết luận rằng mức độ hài lòng của khách hàng đã được cải thiện.

8. It seems that John doesn't really want to go camping with us. **(MIND)**

→ **It seems that John has half a mind about going camping with us.** (= Có vẻ như John đang phân vân về việc đi cắm trại cùng chúng tôi.)

Cấu trúc:

- have half a mind to/about + V-ing (idiom): Diễn tả “phân vân, gần như muốn nhưng chưa quyết”.
Ví dụ: *I have half a mind to quit my job this week.* = *Tuần này tôi gần như muốn nghỉ việc.*

9. They hate each other intensely. **(SWORN)**

→ **They are sworn enemies.** (= Họ là những kẻ thù không đội trời chung.)

Cấu trúc:

- be sworn enemies (collocation): Diễn tả “là kẻ thù không đội trời chung”.
Ví dụ: *Those two families are sworn enemies.* = *Hai gia đình đó là kẻ thù không đội trời chung.*

10. I know I can convince Dave that I'm right about this matter. **(BRING)**

→ **I know I can bring Dave around/round to my way of thinking on this matter.** (= Tôi biết mình có thể thuyết phục Dave thay đổi quan điểm về vấn đề này.)

Cấu trúc:

- bring + someone + round/around to + something (phrasal verb): thuyết phục ai thay đổi suy nghĩ, ủng hộ quan điểm của mình.
Ví dụ: *I can bring her around to our proposal eventually.* = *Tôi có thể cuối cùng thuyết phục cô ấy đồng ý với đề xuất của chúng tôi.*

ĐỀ OLYMPIC 30/4 — ĐỀ THI ĐỀ XUẤT
THPT MẠC ĐĨNH CHI — TP.HCM

1. George seems to have been putting his website together for a long time. **(UNDER CONSTRUCTION)**

→ George's website _____.

2. They've been having discussions on the issue for over two weeks. **(PROGRESS)**

→ Discussions on the issue _____.

3. The accused never expressed regret for what he had done. **(TIME)**

→ At _____.

4. The adverts look exactly the same as the articles in this magazine. **(DIFFERENCE)**

→ It's impossible _____ the adverts in this magazine.

5. Terry and I started arguing about the situation in the Middle East. **(INTO)**

→ I _____ about the situation in the Middle East.

6. There's no need for me to tell you that you'll be paid handsomely for this. **(SAYING)**

→ It _____ that you'll be paid handsomely for this.

7. In the end Pauline phoned the insurance company.

→ What _____.

8. I wouldn't eat too many of those, if I were you.

→ You'd _____.

9. It's possible that Mary and Helen have not heard from the bank yet.

→ Mary and Helen _____.

10. By law, all rear-seat passengers are obliged to wear seat-belts.

→ By law, seat-belts _____.

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. George seems to have been putting his website together for a long time. **(UNDER CONSTRUCTION)**

→ George's website **seems to have been under construction for a long time.** (= Trang web của George dường như đã được tu sửa trong suốt một thời gian dài.)

Cấu trúc:

- seem(s) + to be/have been + V-ing: Diễn tả một hành động/tiến trình đã và vẫn đang diễn ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại.

- be under construction (idiomatic expression): Dùng cho công trình, trang web... đang trong giai đoạn xây dựng hoặc sửa chữa.

Ví dụ: *The bridge seems to have been under construction for months.* = *Cây cầu dường như đã và vẫn đang trong quá trình sửa chữa suốt nhiều tháng qua.*

2. They've been having discussions on the issue for over two weeks. (PROGRESS)

→ Discussions on the issue **have been in progress for over two weeks.** (Các cuộc thảo luận về vấn đề này đã được tiến hành hơn hai tuần.)

Cấu trúc:

- be in progress (idiomatic expression): Diễn tả việc gì đang được tiến hành.

Ví dụ: *The negotiations have been in progress since January.* = *Các cuộc đàm phán đã được tiến hành kể từ tháng Một.*

3. The accused never expressed regret for what he had done. (TIME)

→ At **no time did the accused express regret for what he had done.** (= Bị cáo không một lúc nào tỏ ra hối tiếc về những việc mình đã làm.)

Cấu trúc:

- Inversion (đảo ngữ) [(Negative adverbial) + auxiliary + S + V]: Đảo ngữ để nhấn mạnh phủ định mạnh mẽ (Never, At no time...).

Ví dụ: *Never had she seen such chaos before.* = *Chưa bao giờ cô ấy thấy cảnh hỗn loạn như vậy trước đây.*

4. The adverts look exactly the same as the articles in this magazine. (DIFFERENCE)

→ It's impossible **to tell the difference between the articles and** the adverts in this magazine. (=Không thể phân biệt được giữa các bài báo và các quảng cáo trong tạp chí này.)

Cấu trúc:

- It + be + adj (impossible/possible/etc.) + to + V-inf: Dùng khi chủ ngữ thực tế là một hành động/ý tưởng dài (to tell...), đặt "it" làm chủ ngữ giả.

Ví dụ: *It's important to be on time for the meeting.* = *Việc đến đúng giờ cho cuộc họp là rất quan trọng.*

- To tell the difference between A and B (idiom): Diễn tả khả năng phân biệt hai vật.

Ví dụ: *It's difficult to tell the difference between the twins.* = Thật khó để phân biệt hai anh em sinh đôi.

5. Terry and I started arguing about the situation in the Middle East. **(INTO)**

→ I **got into an argument with Terry** about the situation in the Middle East. (= Tôi đã xảy ra tranh luận với Terry về tình hình Trung Đông.)

Cấu trúc:

- To get into + an argument/discussion/...: Diễn tả bắt đầu/sa vào một cuộc tranh cãi.

Ví dụ: *They got into an argument about politics last night.* = Họ đã lao vào cuộc tranh luận về chính trị tối qua.

6. There's no need for me to tell you that you'll be paid handsomely for this. **(SAYING)**

→ It **goes without saying** that you'll be paid handsomely for this. (= Không phải nói, bạn sẽ nhận được mức thù lao hậu hĩnh cho công việc này.)

Cấu trúc:

- It + goes without saying that + clause (structure): Diễn tả điều hiển nhiên, không cần phải nói.

Ví dụ: *It goes without saying that safety comes first.* = Không phải nói rằng an toàn luôn là ưu tiên hàng đầu.

7. In the end Pauline phoned the insurance company.

→ What **Pauline did in the end was (to) phone the insurance company.** (= Cuối cùng, điều Pauline làm là gọi điện cho công ty bảo hiểm.)

Cấu trúc:

- Cleft sentence (câu chẻ) [What + S + V + was + V]: Nhấn mạnh hành động cụ thể mà chủ ngữ thực hiện.

Ví dụ: *What we need now is (to) hire more staff.* = Điều chúng tôi cần lúc này là tuyển thêm nhân viên.

8. I wouldn't eat too many of those, if I were you.

→ You'd **better not eat too many of those.** (= Tốt hơn hết bạn không nên ăn quá nhiều những thứ đó.)

Cấu trúc:

- Had better + (not) + V-inf: (tốt hơn nên là...) Dùng để đưa ra lời khuyên khẩn cấp hoặc cảnh báo.

Ví dụ: *You'd better finish your homework before going out.* = *Tốt hơn hết bạn nên làm xong bài tập về nhà trước khi đi chơi.*

9. It's possible that Mary and Helen have not heard from the bank yet.

→ Mary and Helen **might/may not have heard from the bank yet**. (= Mary và Helen có thể vẫn chưa nhận được thông báo từ ngân hàng.)

Cấu trúc:

- Dùng modal verb để diễn tả possibility [might/may + not + have + V3] Diễn tả khả năng trong quá khứ đến hiện tại.

Ví dụ: *He may not have received the message.* = *Anh ấy có thể chưa nhận được tin nhắn đó.*

10. By law, all rear-seat passengers are obliged to wear seat-belts.

→ By law, seat-belts **have to be worn by all rear-seat passengers**. (= Theo quy định của pháp luật, tất cả hành khách ngồi ở ghế sau đều phải thắt dây an toàn.)

Cấu trúc:

- Passive modal obligation (cấu trúc bắt buộc ở dạng bị động) [have to + be + V3]: Diễn tả nghĩa vụ, bắt buộc.

Ví dụ: *Helmets have to be worn on construction sites.* = *Mũ bảo hộ phải được đội tại các công trường xây dựng.*

LIÊN HỆ SPRINGBOARD - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

Các tập tiếp theo của **Chuyên Đề Collocation trong đề thi Chuyên Anh & HSG Anh** sẽ được tiếp tục phát hành. Vui lòng theo dõi kênh thông tin Springboard để nhận thông tin các đợt phát hành tiếp theo.

Facebook Page	Springboard English - Lớp học nhà Xuân
Facebook Group	Springboard Connects HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10
Website	https://springboard.vn/
App Luyện Thi Chuyên, HSG	app.springboard.vn
Youtube	Youtube Springboard
Email	contact@springboard.vn

Tất cả tài liệu biên soạn và phát hành bởi đội ngũ Springboard đều **MIỄN PHÍ**. Mọi người vui lòng **KHÔNG sử dụng chúng cho mục đích thương mại, buôn bán** vì lợi nhuận để nhà Xuân tiếp tục phát hành tài liệu bổ ích hơn trong tương lai.



Springboard
English



Springboard
English

SPRINGBOARD EDUCATION - LỚP HỌC NHÀ XUÂN

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Email contact@springboard.vn

SĐT/Zalo 0949.858.9966

Website <https://springboard.vn/>

Facebook Page Springboard English

